

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CỦA CÁC PHÒNG TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

LÊ THỊ TÀI, NGUYỄN VĂN HIẾN
Khoa Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội

TÓM TẮT:

Đặt vấn đề: Nghiên cứu này nhằm cung cấp thông tin về thực trạng và nhu cầu cơ sở vật chất, trang thiết bị của phòng Truyền thông Giáo dục sức khỏe (TT-GDSK) thuộc Trung tâm Y tế huyện, giúp cho việc xây dựng và hoàn thiện các phòng TT-GDSK. Mục tiêu nghiên cứu: Khảo sát thực trạng và nhu cầu về cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB) của phòng TT-GDSK thuộc Trung tâm y tế huyện của sáu tỉnh/thành phố là: Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nam, Đắk Lắk, Tiền Giang, và Cần Thơ năm 2008. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang từ tháng 1-5/2008 tại 55 huyện

của sáu tỉnh/thành phố: Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nam, Đắk Lắk, Tiền Giang, và Cần Thơ. Kết quả: Đa số các phòng TT-GDSK còn thiếu CSVC, TTB thiết yếu: Trên 50% số phòng thiếu phòng làm việc độc lập, tủ sách chuyên môn, bảng ghi lịch công tác. Trên 70% số phòng TT-GDSK thiếu các TTB: Máy ảnh; máy cassette loại có chức năng thu, phát; bộ truyền thông hỗn hợp, đèn chiếu, bộ truyền thông lưu động, máy tính, máy in, tivi màu, đầu đĩa hoặc đầu băng, loa tay dùng pin, máy phát điện công suất nhỏ.

Từ khóa: Truyền thông giáo dục sức khỏe, Cơ sở vật chất, Trang thiết bị.

SUMMARY

Background: This research aims to supply information on the real situation and need of material facilities, equipment for developing and improving Department of Health Education and Communication (HEC) at District Health Center. **Objective:** To study the real situation and need of material facilities, equipment of HEC Department of district health center in six provinces/cities: Yenbai, Haiphong, Hanam, Daclac, Tiengiang and Cantho. **Method:** A cross sectional study has been carried from January - May 2008 at 55 districts of provinces/cities: Yenbai, Haiphong, Hanam, Daclac, Tiengiang and Cantho. **Results:** Majority of Department of Health Education and Communication do not have essential material facilities, equipments: More than 50% of Department of HEC do not have separate workroom; professional bookshelf; board of working schedule. More than 70% of Department of HEC do not have: Camera; cassette with record/live function; set of combined communication; spotlight; set of mobile communication; computer; printer, color television; video; hand-megaphone and small capacity dynamo.

Keywords: Health Education and Communication, Material facilities, Equipment.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống truyền thông giáo dục sức khỏe (TT-GDSK) ở nước ta đã được hình thành từ tuyến trung ương đến tuyến cơ sở. Theo chương trình hành động TT-GDSK đến năm 2010, tuyến huyện là tuyến có vai trò quan trọng trong chỉ đạo và thực hiện chương trình hành động TT-GDSK [1]. Tuy nhiên, tổ chức phòng TT-GDSK của Trung tâm y tế (TTYT) mới chính thức được thành lập theo Nghị định số 172/2005/NĐ-CP [2]. Bộ Y tế - Bộ Nội vụ cũng đã có Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV, ngày 05/6/2007 hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước, trong đó có phòng TT-GDSK [3]. Để có thể đảm nhận các chức năng nhiệm vụ của phòng TT-GDSK thuộc TTYT huyện và tổ chức tốt các hoạt động TT-GDSK trên địa bàn huyện thì cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB) thực hiện truyền thông là những điều kiện không thể thiếu. Thực tế, cho đến nay, Bộ Y tế vẫn chưa có quy định cụ thể về cơ sở vật chất, các trang thiết bị phục vụ cho công tác TT-GDSK. Chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của các phòng truyền thông giáo dục sức khỏe thuộc trung tâm y tế huyện" nhằm cung cấp thông tin về thực trạng và nhu cầu về CSVC, TTB và phương tiện cho thực hiện truyền thông ở tuyến huyện giúp cho việc xây dựng và hoàn thiện các phòng TT-GDSK. Đây là một phần nghiên cứu của đề tài cấp bộ "Nghiên cứu thực trạng truyền thông giáo dục sức khỏe tuyến huyện và xây dựng mô hình thí điểm phòng truyền thông giáo dục sức khỏe ở trung tâm y tế dự phòng huyện"

Mục tiêu nghiên cứu: Khảo sát thực trạng và nhu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị của phòng TT-

GDSK thuộc Trung tâm y tế huyện của sáu tỉnh/thành phố: Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nam, Đắk Lắk, Tiền Giang, và Cần Thơ năm 2008.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang
2. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 01/2008 đến tháng 5/2008
3. Địa bàn nghiên cứu: Nghiên cứu này đã được thực hiện tại 6 tỉnh/thành phố: Yên Bái, Hà Nam, Hải Phòng, Đắk Lắk, Tiền Giang và Cần Thơ
4. Đối tượng nghiên cứu: Các cán bộ của phòng TT-GDSK thuộc trung tâm y tế quận/huyện tại 6 tỉnh nghiên cứu
5. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu:
 - **Cỡ mẫu:** Nghiên cứu được thực hiện tại tất cả các TTYT quận/huyện/thị xã thuộc các tỉnh, thành phố được chọn.
 - **Cách chọn mẫu:** chọn mẫu phân tầng theo trình tự: chọn chủ đích 6 tỉnh đại diện cho 3 khu vực: đồng bằng, miền núi và đô thị. Tại mỗi tỉnh/thành phố được chọn, tất cả các phòng TT-GDSK huyện/quận, thị xã đều được nghiên cứu.
6. Nội dung nghiên cứu và kỹ thuật thu thập số liệu:

Các nội dung về thực trạng và các ý kiến đề xuất về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện thực hiện TT-GDSK của các phòng TT-GDSK thuộc Trung tâm y tế huyện được thu thập dựa trên các biểu mẫu được thiết kế sẵn cho việc thu thập các thông tin về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc, trang thiết bị của phòng TT-GDSK. Các biểu mẫu được phát cho cán bộ phòng TT-GDSK của các Trung tâm Y tế huyện điền dưới sự hướng dẫn và giám sát trực tiếp của nghiên cứu viên.

7. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: Các số liệu được nhập vào máy tính và phân tích bằng phần mềm Epidata 3.1. Các chỉ số nghiên cứu được tính toán dưới dạng tần suất, tỷ lệ %, số trung bình.

8. Sai số và cách khống chế: Để đảm bảo giảm sai số, trong nghiên cứu này đối tượng nghiên cứu cung cấp thông tin được các nghiên cứu viên hướng dẫn trực tiếp ngay tại địa điểm nghiên cứu. Các biểu mẫu được kiểm tra kỹ ngay tại chỗ để đảm bảo các thông tin được thu thập đầy đủ và đúng với mục tiêu của nghiên cứu.

9. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu này không gây ảnh hưởng gì tới sức khỏe và những bí mật riêng tư của các địa phương và đối tượng trực tiếp tham gia nghiên cứu. Các thông tin thu thập được chỉ nhằm góp phần làm bằng chứng để đề xuất xây dựng và hoàn chỉnh phòng TT-GDSK huyện mà không ảnh hưởng đến uy tín của cá nhân và đơn vị tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu đã được Bộ Y phê duyệt tế và sự đồng thuận của các đơn vị tham gia nghiên cứu

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của các phòng TT-GDSK

Bảng 1. Thực trạng cơ sở vật chất hiện có (n=55)

Tiêu chí nghiên cứu	Số huyện	Tỷ lệ %
Số huyện có phòng làm việc độc lập cho phòng TT-GDSK	20	36,4
Số phòng TT-GDSK có bộ bàn ghế làm việc	42	76,4
Số phòng TT-GDSK có tủ sách chuyên môn	24	43,6
Số phòng TT-GDSK có tủ trưng bày các ấn phẩm truyền thông	10	18,2
Số phòng TT-GDSK có bảng ghi lịch công tác	30	54,5

Nhận xét: Bảng 1 cho thấy hơn một nửa số phòng TT-GDSK thiếu các điều kiện thiết yếu cho hoạt động thông thường (phòng làm việc độc lập, tủ sách chuyên môn, tủ trưng bày các vật liệu tuyên truyền, bảng ghi lịch công tác)

Bảng 2. Thực trạng trang thiết bị, phương tiện truyền thông hiện có (n=55)

Trang thiết bị/phương tiện	Số huyện có	Tỷ lệ %
Máy ảnh	16	29,1
Máy cassette loại có chức năng thu, phát	16	29,1
Bộ truyền thông hỗn hợp gồm: Ampli Loa Micro FM Máy radio cassette lớn	21	38,2
Đèn chiếu	14	25,5
Ampli dùng ac quy + 01 loa + 01 micro (dùng để truyền thông lưu động bằng xe ô tô)	13	23,6
Máy tính	16	29,1
Máy in	10	18,2
TV màu 15 inch trở lên	14	25,5
Đầu đĩa hoặc đầu băng	14	25,5
Loa tay dùng pin (truyền thông tại cơ sở)	13	23,6
Máy phát điện công suất nhỏ	7	12,7

Nhận xét: Bảng 2 cho thấy có 21/55 (chiếm 38,2%) số phòng TT-GDSK có bộ truyền thông hỗn hợp, còn lại trên 70% số phòng TT-GDSK được khảo sát thiếu các trang thiết bị, phương tiện cần thiết cho hoạt động chuyên môn của phòng TT-GDSK

3.2. Kết quả thu thập các ý kiến đề xuất về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động của phòng TT-GDSK

Bảng 3. Cơ sở vật chất cần cho hoạt động của phòng TT-GDSK nhưng chưa có

Nhu cầu về cơ sở vật chất	Đô thị (n=18)		Đồng bằng (n=14)		Miền núi (n=20)		Chung (n=52)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Phòng làm việc	2	11,1	2	14,3	5	25,0	9	17,3
Bộ bàn ghế	4	22,2	2	14,3	4	20,0	10	19,2
Tủ đựng tài liệu chuyên môn	6	33,3	1	7,1	5	25,0	12	23,1
Tủ trưng bày các ấn phẩm truyền thông	7	38,9	4	28,6	7	35,0	18	34,6
Máy phát điện công suất nhỏ	4	22,2	1	7,1	8	40,0	13	25,0
Điều hòa nhiệt độ	0		0		5	25,0	5	9,6
Xe máy	0		0		6	30,0	6	11,5

Nhận xét: Kết quả ở bảng 3 cho thấy về cơ sở vật chất số phòng TT-GDSK thiếu tủ đựng và trưng bày các vật liệu truyền thông chiếm tỷ lệ cao nhất (34,6%), đặc biệt có 9/52 huyện chưa có phòng làm việc riêng cho phòng TT-GDSK. Giữa ba khu vực thì tỷ lệ thiếu ở các huyện thuộc hai tỉnh miền núi phần lớn là cao hơn so với các huyện thuộc hai tỉnh đồng bằng và hai thành phố.

Bảng 4. Các trang thiết bị cần cho hoạt động của phòng TT-GDSK nhưng chưa có

Loại trang thiết bị/phương tiện	Đô thị (n=18)		Đồng bằng (n=14)		Miền núi (n=20)		Chung (n=52)	
	N	%	N	%	n	%	n	%
Đèn chiếu	11	61,1	10	71,4	8	40,0	29	55,8
Máy ảnh	9	50,0	9	64,3	10	50,0	28	53,8
Máy vi tính để bàn	8	44,4	9	64,3	8	40,0	25	48,1
Bộ truyền thông hỗn hợp	9	50,0	3	21,4	10	50,0	22	42,3
Loa tay dùng pin	7	38,9	2	14,3	11	55,0	20	38,5
Máy vi tính xách tay	7	38,9	5	35,7	7	35,0	19	36,5
Ti vi	4	22,2	7	50,0	6	30,0	19	36,5
Đầu đĩa hoặc đầu băng	6	33,3	6	42,9	6	30,0	18	34,6
Bộ truyền thông lưu động	5	27,8	2	14,3	11	55,0	18	34,6
Máy in	6	33,3	4	28,6	5	25,0	15	28,8
Camera	3	16,7	4	28,6	8	40,0	15	28,8
Máy cassette	4	22,2	4	28,6	6	30,0	14	26,9

Nhận xét: Kết quả ở bảng 4 cho thấy về các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động TT-GDSK mà chưa có chiếm tỷ lệ từ 26,9-55,8%. Trong đó, những trang thiết bị cần thiết chiếm tỷ lệ cao (50-74%) ở hai tỉnh đồng bằng và hai thành phố tương đối giống nhau, gồm: đèn chiếu, máy ảnh, máy vi tính để bàn, bộ truyền thông hỗn hợp; ở hai tỉnh miền núi những trang thiết bị cần thiết chiếm tỷ lệ cao (50-55%) là: máy ảnh, bộ truyền thông hỗn hợp, loa tay dùng pin và bộ truyền thông lưu động.

BÀN LUẬN

Cho đến nay, Bộ Y tế vẫn chưa có quy định cụ thể về cơ sở vật chất, các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của phòng TT-GDSK thuộc trung tâm y tế huyện. Trên thực tế CSVC và TTB cho các phòng TT-GDSK tùy thuộc theo điều kiện mà từng địa phương tự trang bị theo khả năng của mình hoặc được cung cấp từ các chương trình/dự án. Tuy nhiên, trong lúc chưa có quy định chung của Bộ, một số địa phương cũng đã tự xây dựng quy định dựa trên yêu cầu thực tế [4], [5], [6]. Theo một số địa phương này thì cơ sở vật chất, các trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho công tác TT-GDSK của tuyến huyện là những cơ sở vật chất, các trang thiết bị như chúng tôi đã liệt kê trong bảng 1 và bảng 2. Kết quả khảo sát ở các huyện được nghiên cứu cho thấy hơn một nửa số phòng TT-GDSK thuộc các trung tâm y tế của sáu tỉnh/thành phố được khảo sát thiếu các cơ sở vật chất được coi là tối thiểu cho hoạt động của phòng TT-GDSK. Về trang thiết bị, chỉ có 21/55 (chiếm 38,2%) số phòng TT-GDSK có bộ truyền thông hỗn hợp, còn lại trên 70% số phòng TT-GDSK thiếu các trang thiết bị, phương tiện cho hoạt động chuyên môn của phòng TT-GDSK. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với tình hình chung của cả nước, đến nay mới có 560/597 huyện/quận có phòng TT-GDSK, trang thiết bị tối thiểu để phục vụ công tác chuyên môn chưa đủ và không đồng bộ; phương tiện truyền thông, cổ động diễu hành chưa đáp ứng đủ [6].

Khi hỏi về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần cho triển khai các hoạt động TT-GDSK nhưng lại chưa có thì kết quả (bảng 3) cho thấy: số phòng TT-GDSK thiếu tủ đựng và trưng bày các ấn phẩm truyền thông chiếm tỷ lệ cao nhất (34,6%), đặc biệt có 9/52 huyện chưa có phòng làm việc riêng cho phòng TT-GDSK. Giữa ba khu vực thì tỷ lệ thiếu ở các huyện thuộc hai tỉnh miền núi phần lớn là cao hơn so với các huyện thuộc hai tỉnh đồng bằng và hai thành phố. Kết quả ở bảng 4 cho thấy các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động TT-GDSK mà chưa có chiếm tỷ lệ từ 26,9-55,8%. Trong đó, những trang thiết bị cần thiết nhưng chưa có chiếm tỷ lệ cao (50-71,4%) ở hai tỉnh đồng bằng và hai thành phố tương đối giống nhau, gồm: đèn chiếu, máy ảnh, máy vi tính để bàn, bộ truyền thông hỗn hợp; ở hai tỉnh miền núi những trang thiết bị cần thiết chiếm tỷ lệ cao (50-55%) là: máy ảnh, bộ truyền thông hỗn hợp, loa tay dùng pin và bộ truyền thông lưu động, và khác với đồng bằng và đô thị, ở địa bàn miền núi ngoài các trang thiết bị về chuyên

môn còn cần phương tiện đi lại cho cán bộ làm công tác TT-GDSK. Sự khác nhau này có lẽ do đặc điểm hoạt động truyền thông khác nhau giữa các địa bàn khác nhau, mặt khác cũng do chưa có các tiêu chuẩn quy định về các TTB chuyên môn cần cho phòng TT-GDSK của TTYT huyện. Tuy nhiên, nếu so sánh với kết quả thực trạng ở trên (bảng 1, 2) số huyện nhận thấy TTB cần nhưng chưa có lại ít hơn số huyện hiện chưa có những TTB này. Chúng tôi cho rằng kết quả này một mặt có thể do năng lực chuyên môn về TT-GDSK của cán bộ còn hạn chế (phần lớn chưa có kinh nghiệm cũng như chưa được đào tạo tập huấn kiến thức, kỹ năng về TT-GDSK). Mặt khác, cũng có một số huyện chưa có cán bộ chính thức cho phòng TT-GDSK hoặc phòng TT-GDSK chưa chính thức đi vào hoạt động nên những cán bộ này chưa đánh giá được nhu cầu thực sự về CSVC, TTB chuyên môn cần cho phòng TT-GDSK hoạt động.

Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi cho thấy khi đầu tư trang thiết bị cho các phòng TT-GDSK rất cần quan tâm đến nhu cầu và đặc điểm địa bàn hoạt động của mỗi vùng. Cần xây dựng các chuẩn mực và có kế hoạch cung cấp CSVC, TTB chuyên môn tối thiểu để phòng TT-GDSK tuyến huyện có thể đảm bảo các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao.

KẾT LUẬN

1. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị:

Đa số phòng TT-GDSK thiếu các điều kiện CSVC, TTB được coi là tối thiểu cho hoạt động của phòng TT-GDSK: Trên 50% thiếu phòng làm việc độc lập cho phòng TT-GDSK, tủ sách chuyên môn, tủ trưng bày các ấn phẩm truyền thông, bảng ghi lịch công tác. Trên 70% số phòng TT-GDSK thiếu các trang thiết bị: Máy ảnh; máy cassette loại có chức năng thu, phát; bộ truyền thông hỗn hợp, đèn chiếu, bộ truyền thông lưu động, máy tính, máy in, TV màu 15 inch trở lên, đầu đĩa hoặc đầu băng, loa tay dùng pin, máy phát điện công suất nhỏ.

2. Nhu cầu cơ sở vật chất, trang thiết bị:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên môn cần cho hoạt động TT-GDSK nhưng chưa có chiếm tỷ lệ 9,6-55,8%. Trong đó: Những trang thiết bị cần thiết nhưng chưa có chiếm tỷ lệ cao (50-74%) ở hai tỉnh đồng bằng và hai thành phố tương đối giống nhau, gồm: đèn chiếu, máy ảnh, máy vi tính để bàn, bộ truyền thông hỗn hợp. Ở hai tỉnh miền núi những trang thiết bị cần thiết chiếm tỷ lệ cao (50-55%) là: máy ảnh, bộ truyền thông hỗn hợp, loa tay dùng pin và bộ truyền thông lưu động.

KHUYẾN NGHỊ

1. Ưu tiên trang bị cho các phòng TT-GDSK của các TTYT huyện chưa có phòng làm việc độc lập, tủ sách chuyên môn, tủ trưng bày các ấn phẩm truyền thông, bảng ghi lịch công tác.
2. Khi đầu tư trang thiết bị cho các phòng TT-GDSK của các TTYT huyện cần quan tâm đến nhu cầu và đặc điểm địa bàn của mỗi vùng và cần xây dựng các chuẩn mực chung thống nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2004); Quyết định số 3526/2004 ngày 06/10/2004; Chương trình hành động TT-GDSK đến năm 2010.

2. Bộ Y tế (2005); Nghị định số 172/2005/NĐ-CP quy định về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh.

3. Bộ Y tế - Bộ Nội vụ (2007); Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV, ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế-Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước.

4. Sở Y tế Lâm Đồng, Kế hoạch hành động thực hiện chỉ thị số 08/CT-BYT của Bộ Y tế về việc Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe ngành y tế tỉnh Lâm Đồng, ngày 15 tháng 8/2009

5. Sở Y tế Đắk Lắk, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe, Quy trình hoạt động Truyền thông và giáo dục sức khỏe, Đắk Lắk - 2007.

6. Bộ Y Tế - Trung Tâm Truyền Thông Giáo Dục Sức Khỏe Trung Ương (2010), *Báo cáo tổng kết công tác truyền thông giáo dục sức khỏe toàn quốc năm 2009 và định hướng công tác năm 2010*, Hà Nội